

Số: /PA-HĐBT,HT

Dự thảo

Đông Sơn, ngày 28 tháng 8 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức và đất UBND phường đang quản lý, sử dụng đất tại TDP Tân Cộng (nay là TDP Đông Tân), phường Đông Sơn bị ảnh hưởng dự án Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Chủ tịch UBND phường Đông Sơn.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024, ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; Số 41/2026/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 về việc ban hành Đơn giá xây dựng nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 310/TB-UBND ngày 15/11/2025 của UBND phường Đông Sơn về việc thu hồi đất thực hiện dự án Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 351/TB-UBND, ngày 02/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn về việc dừng sản xuất trên đất nông nghiệp để thực hiện dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản hội nghị ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn về kiểm tra, xác minh lấy ý kiến về việc sử dụng đất của các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 17/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn về việc xác định phần trăm diện tích đất nông nghiệp của các

hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản họp ngày 17/4/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ về việc xác định hộ gia đình, cá nhân có sổ nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm để GPMB thực hiện dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản họp ngày 17/4/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ về việc xác định giá gạo tẻ để tổ chức bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 261/TB-HĐTĐGD ngày 30/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đông Sơn về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể (đất nông nghiệp) làm căn cứ để tính tiền bồi thường GPMB thực hiện dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 1045/TĐ-KTHT&ĐT, ngày 02/6/2026 của Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Đông Sơn về việc thẩm định dự toán bồi thường, hỗ trợ, GPMB của các hộ bị ảnh hưởng dự án Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản Hội nghị ngày 24/6/2026 của Tổ công tác tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về việc sử dụng đất của các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản Hội nghị ngày 24/6/2026 của Tổ công tác tổ chức Hội nghị lấy ý kiến về việc sử dụng đất của các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ biên bản họp ngày 23/8/2026 của UBND phường Đông Sơn về việc tiếp tục kiểm tra, xác minh ranh giới, vị trí loại đất, chủ sử dụng đất và rà soát sổ nhân khẩu bị thiếu tại đợt 1 dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản ngày 24/8/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc xác định loại đất, diện tích, chủ sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ GPMB ảnh hưởng trong hành lang an toàn điện thực hiện dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức và đất UBND phường đang quản lý, sử dụng đất tại phố Tân Cộng (nay là TDP Đông Tân), phường Đông Sơn bị ảnh hưởng.

1. Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gồm:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **12.632,9 m².**

*(Có tổng hợp diện tích, loại đất của người có đất, tài sản bị ảnh hưởng tại
Phục lục I ban hành kèm theo Phương án này)*

b) Việc hỗ trợ đào tạo chuyển đổi và tìm kiếm việc làm: Thực hiện theo quy định tại Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 13, quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

c) Việc hỗ trợ ổn định đời sống: Thực hiện theo quy định tại Điều 19, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Điều 11 quy định kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

d) Bồi thường thiệt hại đối tài sản - vật kiến trúc: Thực hiện theo Quyết định Số 41/2026/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

đ) Việc bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 1, quy định kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh.

e) Phương án bố trí tái định cư: Không.

f) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ: **800.985.000 đồng**

(Bằng chữ: Tám trăm triệu, chín trăm năm nghìn đồng).

Trong đó:

- Tiền bồi thường, hỗ trợ cho 43 hộ gia đình, cá nhân, gồm:

+ Bồi thường đất nông nghiệp trồng lúa: 93.841.000 đồng;

+ Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc: 348.453.000 đồng;

+ Bồi thường cây cối, hoa màu: 162.275.000 đồng;

+ Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm việc làm: 169.416.000 đồng;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 27.000.000 đồng.

(Có tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân tại Phụ lục II ban hành kèm theo Phương án này)

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ: Chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi tại Phụ lục III ban hành kèm theo Phương án này.

3. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

4. Biện pháp tổ chức thực hiện.

Hội đồng hỗ trợ và tái định cư dự án *(trực tiếp là phòng Ban QLDA ĐTXD phường)* có trách nhiệm:

- Phổ biến và niêm yết công khai Phương án này tại Trụ sở UBND phường, tại Nhà Văn hóa TDP Tân Cộng (nay là TDP Đông Tân), phường Đông Sơn, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND phường Đông Sơn là 10 ngày, kể từ ngày niêm yết. Quá trình niêm yết mà không có ý kiến vướng mắc về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thì Ban QLDA ĐTXD phường có trách nhiệm hoàn chỉnh phương án trình Chủ tịch UBND phường Đông Sơn phê duyệt.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc phường và các đoàn thể tổ chức tuyên truyền, vận động hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

- Thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người có đất thu hồi gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đông Sơn để chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và TĐC lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung trên làm cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo trong quá trình thực hiện dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

TM. HỘI ĐỒNG BTHT&TĐC
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC BAN QLDA
ĐTXD PHƯỜNG ĐÔNG SƠN
Nguyễn Duy Hải

Phụ lục I:
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CỦA NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI

*(Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa..*

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Tổ dân phố)	Trích lục bản đồ địa chính số 14694/TLBD ngày 06/11/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Đông Sơn					Diện tích đủ điều kiện bồi thường (m ²)	Tổng diện tích được giao (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Loại đất	Ghi chú
			Diện tích nguyên thửa (m ²)	Tờ số	Thửa số	Diện tích thu hồi để thực hiện dự án (m ²)	Diện tích ngoài mốc GPMB đề nghị thu hồi (m ²)					
1	Hộ ông Lê Ngọc Sơn (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	322	14	629	322		0			TSN	Đất do UBND phường quản lý
2	Hộ ông Lê Văn Tú (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	1074,6	14	877	1074,6		0			TSN	Đất do UBND phường quản lý
3	Hộ bà Trần Thị Tám (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	200,8	14	646	200,80		0			TSN	Đất do UBND phường quản lý

4	Hộ ông Lê Quang Hà - Lê Thị Hưng (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	2877,8	14	475	2688,2		0			TSN	Đất do UBND phường quản lý
5	Hộ ông Lê Quang Luận- Lại Thị Nhân (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	353,2	14	486	319.8		200			TSN	Đất do UBND phường quản lý
6	Hộ ông/bà Nguyễn Trung Đạo - Lê Thị Thảo (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	871,4	14	484	871,4		0			BHK	Đất do UBND phường quản lý
7	Hộ ông Lê Trọng Hoa, bà Nguyễn Thị Cúc	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	1660,3	14	568	1409,5		1303,2		100	LUC	Đất trồng lúa
8	Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình bà Vũ Thị Thơm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24/7/2017 được xã xác nhận	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	1083,9	14	882	2,2		2,2			LUC	Đất trồng lúa

9	Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình ông Nguyễn Viết Dũng, bà Vũ Thị Tuấn theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24/7/2017 được xã xác nhận	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	584,5	14	1392	117,1		117,1			LUC	Đất trồng lúa
10	Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình ông Đặng Đình Vương, bà Phan Thị Thơm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/7/2017 được xã xác nhận	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	279,8	14	883	21,2		21,2			LUC	Đất trồng lúa
11	Trần Quang Sơn (có mộ đất trên đất UBND phường quản lý)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	446,0	14	784	446,0		0			CLN	Đất do UBND phường quản lý
12	Hộ bà Phùng Thị Nhung (chồng Nguyễn Hữu Đô đã chết)	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	500,0	14	712	500,0		500,0			LUC	Đất do UBND phường quản lý
13	Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	500,0	14	786	500,0		0			LUC	
	Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	645,4	14	876	645,4		0			LUC	

Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	612,8	14	1391	471,8		0			LUC	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	903,3	14	800	4,7		0			LUC	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	13.440,4	14	401	5,5		0			DTL	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	357,7	14	483	58,5		0			DTL	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	145,0	14	642	145,0		0			DTL	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	219,3	14	703	192,3		0			DTL	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	434,1	14	969	46,8		0			DTL	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	58,7	14	795	58,7		0			DGT	
Đất UBND phường quản lý	TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)	68.949,7	14	967	2.851,2		0			DGT	
	Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi:				12.632,9						

Phụ lục II:
TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN PHƯỜNG ĐÔNG SƠN.
(Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng, phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Bồi thường về đất (đồng)	Bồi thường tài sản, vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm việc làm (2*65.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân, tổ chức (đồng)
1	Hộ ông Lê Ngọc Sơn (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	471,1			0	44.216.410	1.302.000	-	-	45.518.000
2	Hộ ông Lê Văn Tú (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	942,9			0	885.000	29.926.000			30.811.000
3	Hộ bà Trần Thị Tám (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	1054,9			0	26.510.000	52.406.000			78.916.000

4	Hộ ông Lê Quang Hà - Lê Thị Hưng (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	2010,9			0	40.707.000	20.701.000			61.408.000
5	Hộ ông Lê Quang Luận- Lại Thị Nhân (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	319,8			0	69.145.000	30.534.000			99.679.000
6	Hộ ông/bà Nguyễn Trung Đạo - Lê Thị Thảo (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)	2688,2			0	156.990.000	27.406.000			184.396.000
7	Hộ ông Lê Trọng Hoa, bà Nguyễn Thị Cúc	1303,2	100	4	84.708.000			169.416.000	21.600.000	275.724.000
8	Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình bà Vũ Thị Thơm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24/7/2017 được xã xác nhận	2,2			143.000					143.000

9	Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình ông Nguyễn Việt Dũng, bà Vũ Thị Tuần theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24/7/2017 được xã xác nhận	117,1			7.611.500					7.612.000
10	Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình ông Đặng Đình Vương, bà Phan Thị Thơm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/7/2017 được xã xác nhận	21,2			1.378.000					1.378.000
11	Trần Quang Sơn (có mộ đất trên đất UBND phường quản lý)			3		10.000.000			4.050.000	14.050.000
12	Hộ bà Phùng Thị Nhưng (chồng Nguyễn Hữu Đô đã chết)	500		1					1.350.000	1.350.000
13	Đất UBND phường quản lý	500			0	0	0	0	0	0

Đất UBND phường quản lý	645,4			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	471,8			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	4,7			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	5,5			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	58,5			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	145			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	192,3			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	46,8			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	58,7			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Đất UBND phường quản lý	2851,2			0	0	0	0	0	<i>0</i>
Tổng cộng:				<i>93.841.000</i>	<i>348.453.000</i>	<i>162.275.000</i>	<i>169.416.000</i>	<i>27.000.000</i>	<i>800.985.000</i>

(Bảng chữ: Tám trăm triệu, chín trăm năm nghìn đồng).

Phụ lục III:
CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB.

*(Ban hành kèm theo Phương án số /PA-HĐBT,HT, ngày tháng năm 2026 của
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu tái định cư phố Tân Cộng,
phường Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.*

**1. Hộ ông Lê Ngọc Sơn (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)**

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					0
-	Đất UBND phường quản lý thửa 629, tờ 14	m ²	322,0	-	0	0
II	Tài sản vật kiến trúc					1.302.000
-	Tường kê bờ ao bằng gạch tro lò dày 30cm	m ²	12,0	0,7	155.000	1.302.000
III	Cây cối hoa màu					44.216.410
1	Diện tích nuôi cá nước ngọt trong ao hồ (nuôi ghép cá trắm cỏ là chính từ 3- 6 tháng)	m ²	472,0	0,7	51.000	16.850.400
2	Chuối đã có quả	Cây	30,0	0,7	100.000	2.100.000
3	Chuối chưa có quả	Cây	330,0	0,7	40.000	9.240.000
4	Kê lấy lá	Cây	34,0	0,7	154.700	3.681.860
5	Dừa D	Cây	8,0	0,7	550.000	3.080.000
6	Dừa B	Cây	8,0	0,7	250.000	1.400.000
7	Dừa A	Cây	16,0	0,7	80.000	896.000
8	Xoài B	Cây	3,0	0,7	200.000	420.000
9	Xoài A	Cây	5,0	0,7	70.000	245.000
10	Khế B	Cây	2,0	0,7	150.000	210.000
11	Bưởi C	Cây	1,0	0,7	350.000	245.000
12	Bưởi D	Cây	4,0	0,7	500.000	1.400.000
13	Xoan Ø 30cm	Cây	1,0	0,7	214.500	150.150
14	Mít B	Cây	3,0	0,7	300.000	630.000
15	Mít A	Cây	3,0	0,7	70.000	147.000
16	Na C	Cây	8,0	0,7	250.000	1.400.000

17	Ồi B	Cây	1,0	0,7	200.000	140.000
18	Ồi C	Cây	1,0	0,7	350.000	245.000
19	Tre	Cây	40,0	0,7	13.000	364.000
20	Dổi B	Cây	1,0	0,7	200.000	140.000
21	Chanh C	Cây	2,0	0,7	280.000	392.000
22	Vú sữa C	Cây	3,0	0,7	250.000	525.000
23	Vú sữa A	Cây	3,0	0,7	70.000	147.000
24	Thanh long trụ B	Trụ	1,0	0,7	180.000	126.000
25	Bơ A	Cây	1,0	0,7	60.000	42.000
Tổng cộng						45.518.000

**2. Hộ ông Lê Văn Tú (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)**

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					0
-	Đất UBND phường quản lý thửa 877, tờ 14	m ²	1074,6	-	0	0
II	Tài sản vật kiến trúc					885.000
-	Tường kê bờ ao bằng gạch tro lò dày 40cm	m ²	8,16	0,7	155.000	885.000
III	Cây cối hoa màu					29.926.000
1	Diện tích nuôi cá nước ngọt trong ao hồ (nuôi ghép cá trắm cỏ là chính từ 3- 6 tháng)	m ²	621,00	0,7	51.000	22.169.700
2	Bưởi D	Cây	1,00	0,7	500.000	350.000
3	Kê lấy lá	Cây	34,00	0,7	154.700	3.681.860
4	Dừa D	Cây	1,00	0,7	550.000	385.000
5	Chuối đã có quả	Cây	10,00	0,7	100.000	700.000
6	Chuối chưa có quả	Cây	40,00	0,7	40.000	1.120.000
7	Tre	Cây	70,00	0,7	13.000	637.000
8	Cây Xanh 10-15cm	Cây	1,00	0,7	260.000	182.000
9	Nhãn D	Cây	1,00	0,7	400.000	280.000

10	Ồi A	Cây	10,00	0,7	60.000	420.000
Tổng cộng						30.811.000

**3. Hộ bà Trần Thị Tám (có vật kiến trúc, cây cối trên đất UBND phường quản lý)
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)**

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					0
-	Đất UBND phường quản lý thửa 646, tờ 14	m ²	200,8	-	0	0
II	Tài sản vật kiến trúc					26.510.000
1	Tường bao quanh xây bằng gạch tro lò	m ²	40,04	0,7	155.000	4.344.340
2	Nhà xí loại một ngăn	m ²	1,00	0,7	1.435.000	1.004.500
3	Xây trát bờ ao bằng đá	m ³	19,72	0,7	615.000	8.489.460
4	Xây trát bờ ao bằng gạch	m ³	19,72	0,7	918.000	12.672.072
III	Cây cối hoa màu					52.406.000
1	Diện tích nuôi cá nước ngọt trong ao hồ (nuôi ghép cá trắm cỏ là chính từ 3- 6 tháng)	m ²	710,00	0,7	51.000	25.347.000
2	Vú Sữa D	Cây	1,00	0,7	300.000	210.000
3	Na C	Cây	4,00	0,7	250.000	700.000
4	Bưởi C	Cây	13,00	0,7	350.000	3.185.000
5	Dừa D	Cây	4,00	0,7	550.000	1.540.000
6	Kè đã lấy lá	Cây	3,00	0,7	154.700	324.870
7	Chuối đã có quả	Cây	10,00	0,7	100.000	700.000
8	Chuối chưa có quả	Cây	50,00	0,7	40.000	1.400.000
*	Cây cối hoa màu trồng trên thửa 700					
9	Kè mới trồng	Cây	20,00	0,7	15.600	218.400
10	Kè lấy lá	Cây	17,00	0,7	154.700	1.840.930

11	Chuối chưa có quả	Cây	240,00	0,7	100.000	16.800.000
12	Chuối đã có quả	Cây	5,00	0,7	40.000	140.000
Tổng cộng						78.916.000

4 Hộ ông bà: Lê Quang Hà- Lê Thị Hưng
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					0
-	Đất UBND phường quản lý thửa 478, tờ 14	m ²	2688,2	-	0	0
II	Tài sản vật kiến trúc					40.707.000
1	Nhà bếp: Tường xây gạch đất nung đạt quy chuẩn, nền lát gạch CRM 400x400, mái lợp tôn.	m2	15,20	0,7	1.275.000	13.566.000
2	Nhà tắm: Tường xây gạch, mái đổ BTCT tại chỗ, tường ốp gạch men kính, nền lát gạch chống trơn	m2	6,21	0,7	1.565.000	6.803.055
3	Nhà xí: loại 2 ngăn	m2	3,51	0,7	2.035.000	4.999.995
4	Chuồng trại: Tường xây gạch đất nung dày D110, trát vữa xi măng, nền BT gạch vỡ láng VXM, mái proxm.	m2	17,40	0,7	508.000	6.187.440
5	Tường xây gạch tro lò	m2	27,20	0,7	155.000	2.951.200
6	Ao: Xây trát bờ ao, bờ mương, thành công bằng đá.	m3	14,40	0,7	615.000	6.199.200
III	Cây cối hoa màu					20.701.000
1	Diện tích nuôi cá nước ngọt trong ao hồ (nuôi ghép cá trắm cỏ là chính từ 3- 6 tháng)	m2	550,0	0,7	51.000	19.635.000
2	Kè đã lấy lá	Cây	5,0	0,7	154.700	541.450
3	Khế C	Cây	2,0	0,7	200.000	280.000
4	bòng bông C	Cây	1,0	0,7	350.000	245.000

Tổng cộng					61.408.000
------------------	--	--	--	--	-------------------

5. Chủ hộ: Lê Quang Luận - Lại Thị Nhân

TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	H.số	Thành tiền
I	Phần đất đai					
-	Đất UBND phường quản lý thửa , tờ 14	m ²		-	0	0
II	Nhà vật kiến trúc					69.145.000
1	Tường rào xây gạch tro lò	m2	100,5	0,7	155.000	10.908.590
2	Tường rào xây gạch tro lò xung quanh	m2	187,8	0,7	155.000	20.376.300
3	Tường ao xây gạch tro lò	m2	62,5	0,7	155.000	6.781.250
4	Tường kê bờ ao bằng gạch tro lò	m2	120,0	0,7	155.000	13.020.000
5	Chuồng trại xây gạch tro lò, mái lợp proximang	m2	12,0	0,7	356.000	2.990.400
6	Lều quán bằng tranh tre nửa lá	m2	24,0	0,7	68.000	1.142.400
7	Tường xây gạch D110	m2	8,0	0,7	255.000	1.428.000
8	Tường rào hoa sắt	m2	1,0	0,7	459.000	321.300
9	Nền lát gạch CRM 50x50	m2	13,5	0,7	162.000	1.530.900
10	Trụ cổng xây gạch tro lò 0,25x0,25 cao 2,0m	m3	0,3	0,7	1.005.000	175.875
11	Nền lát gạch CRM 30x30	m2	13,5	0,7	144.000	1.360.800
12	Bán bình không tường, mái lợp tôn, cột kèo xà bằng thép hình	m2	37,5	0,7	347.000	9.108.750
III	Cây hoa màu					30.534.000
1	Diện tích nuôi cá nước ngọt trong ao hồ (nuôi ghép cá trắm cỏ là chính từ 3- 6 tháng)	m2	420,0	0,7	51.000	14.994.000
2	Rau các loại: xà lách, rau cải các loại	m2	40,0	0,7	13.000	364.000
3	Chuối đã có quả	Cây	10,0	0,7	100.000	700.000
4	Chuối chưa có quả	Cây	70,0	0,7	40.000	1.960.000

5	Vú sữa D	Cây	1,0	0,7	300.000	210.000
6	Bưởi C	Cây	3,0	0,7	350.000	735.000
7	Khế D	Cây	1,0	0,7	300.000	210.000
8	Bơ E	Cây	1,0	0,7	600.000	420.000
9	Chanh D	Cây	3,0	0,7	360.000	756.000
10	Na D	Cây	1,0	0,7	300.000	210.000
11	Quất B	Cây	1,0	0,7	150.000	105.000
12	Na B	Cây	20,0	0,7	200.000	2.800.000
13	Mít C	Cây	5,0	0,7	700.000	2.450.000
14	Dổi E	Cây	2,0	0,7	600.000	840.000
15	Hồng D	Cây	3,0	0,7	400.000	840.000
16	Hồng xiêm D	Cây	3,0	0,7	350.000	735.000
17	Ổi D	Cây	7,0	0,7	450.000	2.205.000
	Tổng cộng (làm tròn)					99.679.000

6 Hộ ông bà: Nguyễn Trung Đạo- Lê Thị Thảo
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	H.số	Thành tiền
I	Phần đất đai					
-	Đất UBND phường quản lý thửa 848, tờ 14	m ²	874,4	-	0	0
II	Tài sản vật kiến trúc					156.990.000
1	Nhà 1: Nhà xây tường bằng gạch đất nung hoặc không nung đạt quy chuẩn dày D110 bổ trụ, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền láng XMC, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh, mái lợp ngói, cao 2.8m. (-240.000đ/m ² trừ chênh lệch chiều sâu so với cấp nhà tiêu chuẩn)	m ²	52,08	0,7	2.396.000	87.348.576

2	Bán bình: lều quán không có tường xây xung quanh, mái lợp proximang, nền láng XMC (không phân biệt chiều cao)	m2	19,44	0,7	190.000	2.585.520
3	Bể nước xây trát dày D110	m2	1,48	0,7	2.135.000	2.209.469
4	Giếng khoan: đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 50mm, sâu đến 50m	m	50,00	0,7	136.000	4.760.000
5	Nhà tắm: Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn không có mái	m2	1,95	0,7	765.000	1.044.225
6	Nhà bếp: Tường xây gạch tro lò, mái lợp Fiproximang nền láng XMC		34,00	0,7	996.000	23.704.800
7	Chuồng trại: Tường xây gạch không nung dày D110, nền BTGV láng VXM, mái lợp Fiproximang	m2	29,68	0,7	356.000	7.396.256
8	Sân bê tông (nền, sân): Nền BT gạch vỡ dày 100mm, láng vữa XMC	m2	3,90	0,7	74.000	202.020
9	Hè: Nền BT gạch vỡ dày 100mm, láng vữa XMC	m2	1,23	0,7	74.000	63.714
10	Khối tường xây trát hoàn chỉnh: tường gạch xây trát (gạch không nung) 40x40 cao 2,2m (2 trụ cổng)	m3	0,70	0,7	1.005.000	495.264
11	Tường rào hoa sắt bằng sắt hình (kể cả móng rào và sơn), cánh cổng sắt (kể cả sơn hoàn chỉnh)	m2	6,16	0,7	459.000	1.979.208
12	Tường xây gạch tro lò	m2	10,37	0,7	155.000	1.125.145
13	Tường xây gạch tro lò	m2	9,12	0,7	155.000	989.520
14	Tường xây đá	m2	75,20	0,7	227.000	11.949.280
15	Tường rào xây gạch tro lò	m2	33,80	0,7	155.000	3.667.300
16	Tường rào xây gạch tro lò	m2	45,24	0,7	155.000	4.908.540
17	Nhà xí: Tường xây gạch tro lò loại 1 ngăn	m2	2,55	0,7	1.435.000	2.561.475
III	Cây cối hoa màu					27.406.000

1	Vú sữa E	Cây	2,0	0,7	450.000	630.000
2	Lộc vùng phi 30-55 cm	Cây	1,0	0,7	829.400	580.580
3	Bưởi C	Cây	3,0	0,7	350.000	735.000
4	Ổi B	Cây	25,0	0,7	200.000	3.500.000
5	Ổi C	Cây	30,0	0,7	350.000	7.350.000
6	Táo E	Cây	2,0	0,7	500.000	700.000
7	Sung phi 40cm	Cây	3,0	0,7	808.600	1.698.060
8	Chanh D	Cây	1,0	0,7	360.000	252.000
9	Mít B	Cây	1,0	0,7	300.000	210.000
10	Chuối đã có quả	Cây	30,0	0,7	100.000	2.100.000
11	Chuối chưa có quả	Cây	290,0	0,7	40.000	8.120.000
12	Dừa B	Cây	1,0	0,7	250.000	175.000
13	Gấc E	Cây	2,0	0,7	250.000	350.000
14	Đinh lăng B	Cây	20,0	0,7	30.000	420.000
15	Rau thơm các loại	m2	64,0	0,7	11.500	515.200
16	Sắn	m2	20,0	0,7	5.000	70.000
Tổng cộng						184.396.000

7. Hộ ông Lê Trọng Hoa, bà Nguyễn Thị Cúc
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

(Đơn vị
tính: VNĐ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					84.708.000
1	Đất lúa thửa 568, tờ 14	m ²	1303,2		65.000	84.708.000
II	Cây cối - Hoa màu					-
1	Lúa thửa 568, tờ 14	m ²	1303,2		-	-
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi 100%)					191.016.000

1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm (<i>hỗ trợ bằng 2 lần giá đất nông nghiệp</i>)	m ²	1303,2		130.000	169.416.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (<i>mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 12 tháng</i>)	Khẩu	4		5.400.000	21.600.000
	Tổng cộng					275.724.000

8. Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình bà Vũ Thị Thơm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24/7/2017 được xã xác nhận (Đơn vị tính: VNĐ)

TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					143.000
1	Đất lúa thửa 882, tờ 14	m ²	2,2		65.000	143.000
	Tổng cộng					143.000

9. Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình ông Nguyễn Viết Dũng, bà Vũ Thị Tuấn theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 24/7/2017 được xã xác nhận (Đơn vị tính: VNĐ)

TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					7.611.500
1	Đất lúa thửa 1392, tờ 14	m ²	117,1		65.000	7.611.500
	Tổng cộng					7.611.500

10. Công ty cổ phần tư vấn TKXD An Phát mua đất hộ gia đình ông Đặng Đình Vương, bà Phan Thị Thơm theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/7/2017 được xã xác nhận (Đơn vị tính: VNĐ)

TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					1.378.000
1	Đất lúa thừa 883, tờ 14	m ²	21,2		65.000	1.378.000
	Tổng cộng					1.378.000

11. Hộ ông Trần Quang Sơn (có mộ đất trên đất UBND phường quản lý)
(Đơn vị tính: VNĐ)
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					-
1	Đất UBND phường quản lý 784, tờ 14	m ²	446,0		-	-
2	Đất lúa thừa 565, tờ 14	m ²	331,0		-	-
II	Tài sản vật kiến trúc					10.000.000
1	Mộ có chủ đã cải táng	Cái	1,0		10.000.000	10.000.000
III	Hỗ trợ (diện tích thu hồi >= 500m²)					4.050.000
1	Bổ sung hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 03 tháng)	Khẩu	3		1.350.000	4.050.000
	Tổng cộng					14.050.000

12. Hộ bà Phùng Thị Nhung (chồng Nguyễn Hữu Đô đã chết)
(Đơn vị tính: VNĐ)
TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
-----	----------	-----	----------	--	---------	------------

I	Đất đai					-
1	Đất lúa thừa 712, tờ 14	m ²	500,0		-	-
II	Hỗ trợ (diện tích thu hồi >= 500m²)					1.350.000
1	Bổ sung hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (mức hỗ trợ 30 kg gạo/tổ/khẩu/tháng, trong thời gian 03 tháng)	Khẩu	1		1.350.000	1.350.000
	Tổng cộng					1.350.000

13. Đất UBND phường quản lý

(Đơn vị
tính: VNĐ)

TDP Đông Tân (TDP Tân Cộng cũ)

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
I	Đất đai					0
1	Đất UBND phường quản lý thửa 786, tờ 14	m ²	500,0	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 876, tờ 14	m ²	645,4	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 1391, tờ 14	m ²	471,8	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 800, tờ 14	m ²	4,7	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 401, tờ 14	m ²	5,5	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 483, tờ 14	m ²	58,5	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 642, tờ 14	m ²	145,0	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 703, tờ 14	m ²	192,3	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 969, tờ 14	m ²	46,8	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 795, tờ 14	m ²	58,7	14	0	0
	Đất UBND phường quản lý thửa 967, tờ 14	m ²	2.851,2	14	0	0

	Tổng cộng					0
--	------------------	--	--	--	--	----------